

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EAKAR
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 17/2018/DS-ST

Ngày: 04/7/2018.

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EAKAR, TỈNH ĐẮK LẮK

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Hồng Trường.

- *Các hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Thế Hằng.

2. Ông Lê Khắc Dũng.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Hồ Quốc Nam.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện EaKar tham gia phiên tòa:*

Ông Hồ Xuân Thắng. Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện EaKar, tỉnh Đắk Lắk, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 201/2017/TLST-DS, ngày 23 tháng 10 năm 2017. Về việc: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2018/QĐXXST-DS, ngày 14 tháng 6 năm 2018.

Giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Lưu Thị V Sinh năm: 1966

Trú tại: Thôn K, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

- **Bị đơn:** Ông Phạm Đăng V Sinh năm: 1968

Trú tại: Thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà Chu Thị L Sinh năm: 1971

Trú tại: Thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

- **Người làm chứng:**

Anh Lê Văn S Sinh năm: 1992

Trú tại: Thôn K, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

Anh Nguyễn Văn S Sinh năm: 1980

Trú tại: Thôn K, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/10/2017, tại bản tự khai ngày 02/11/2017, trong quá trình đối chất, hòa giải và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Lưu Thị V trình bày:

Do tôi đã từng bán mía cho ông Phạm Đăng V nên vào ngày 22/02/2017 ông V có đặt vấn đề mua của tôi 01 vườn mía có diện tích khoảng 5 hecta tại thôn B, xã T, huyện EaKar đang vào vụ thu hoạch với giá 128.000.000đ, tôi đã đồng ý bán cho ông V diện tích mía nói trên, hai bên có xác lập 01 giấy bán mía, có chữ ký xác nhận của ông

Phạm Đăng V và còn có con tôi anh Lê Văn S ký tên người làm chứng, đến ngày 10/3/2017, ông V đến nhà tôi để xác lập hợp đồng mua bán mía, hai bên thống nhất thỏa thuận trị giá vườn mía nêu trên là 129.000.000đ (Một trăm hai mươi chín triệu đồng), có chữ viết và chữ ký xác nhận của ông Phạm Đăng V, ngoài ra còn có con tôi là Lê Văn S cùng cháu trai tôi là Nguyễn Văn S ký tên xác nhận người làm chứng. Cùng ngày 10/3/2017 ông V trả hết cho tôi số tiền đặt cọc là 29.000.000đ, số tiền còn lại ông V hẹn tôi sẽ hoàn trả trong tháng 3/2017, cụ thể: Sau khi chặt nửa bãi mía trả số tiền 50.000.000đ và sau khi chặt mía xong trả hết số tiền còn lại 50.000.000đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ do ông V cung cấp cho Tòa án thì tôi xác định hiện nay vợ chồng ông V, bà L đã hoàn trả cho tôi tổng số tiền mua mía là 113.000.000đ, cụ thể: Tính đến ngày 10/3/2017 tôi đã nhận của ông V số tiền đặt cọc là 29.000.000đ (được ông V trả cho tôi làm nhiều lần), ngày 05/4/2017 ông V trả cho tôi số tiền 50.000.000đ, ngày 21/4/2017 ông V trả cho tôi số tiền 20.000.000đ, ngày 19/5/2017 ông V trả cho tôi số tiền 14.000.000đ (số tiền này do con tôi Lê Văn S nhận thay cho tôi).

Tại biên bản hòa giải ngày 25/8/2017 của UBND xã T, huyện EaKar ông V xác nhận còn nợ của tôi số tiền mua mía là 32.134.000đ. Vì vậy ngày 04/10/2017 tôi đã làm đơn khởi kiện yêu cầu ông V phải có trách nhiệm trả cho tôi số tiền mua mía còn nợ là 32.134.000đ, tuy nhiên sau khi đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ do ông V giao nộp cho Tòa án thì tôi xác định ông V đã hoàn trả cho tôi số tiền 16.134.000đ, nên ngày 12/6/2018 tôi đã làm đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nêu trên. Số tiền còn lại tôi yêu cầu Tòa án nhân dân huyện EaKar xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật để buộc vợ chồng ông Phạm Đăng V, bà Chu Thị L phải có trách nhiệm hoàn trả cho tôi số tiền mua mía còn nợ là 16.000.000đ, tôi không yêu cầu tính tiền lãi suất phát sinh. Ngoài ra, tôi không có ý kiến hay yêu cầu gì thêm.

Đối với giấy mượn tiền do ông V giao nộp cho Tòa án, trong đó có ghi ngày 12/3/2017 chị V mượn số tiền 3.000.000đ, ngày 25/3/2017 chị V lấy số tiền 10.000.000đ, thực tế chữ viết và chữ ký có tên Lưu Thị V là do tôi ký tên và viết ra, tuy nhiên số tiền trên là do tôi mượn của vợ chồng ông V, bà L vào năm 2016 và đã khấu trừ vào số tiền ông V nợ tiền mía của tôi vụ mùa năm 2016. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ngày hôm nay tôi không có bất kỳ chứng cứ gì để chứng minh là tôi có làm hợp đồng mua bán mía với ông V vụ mùa mía năm 2016, tôi xác định các ngày, tháng, năm trong giấy này là không đúng sự thật, do ông V viết chèn vào. Tòa án cũng đã giải thích, hướng dẫn tôi làm thủ tục trưng cầu giám định chữ viết ghi ngày, tháng, năm trong giấy mượn tiền nêu trên nhưng tôi từ chối và không yêu cầu Tòa án tiến hành trưng cầu giám định.

Tại bản tự khai ngày 22/11/2017, trong quá trình đối chất, hòa giải và tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông Phạm Đăng V trình bày:

Tôi thừa nhận vào ngày 22/02/2017 tôi có lập giấy bán mía với bà V, hai bên thỏa thuận giá tiền mua mía là 128.000.000đ, có chữ ký của tôi, bà V, anh Lê Văn S (con đẻ của bà V). Đến ngày 10/3/2017 hai bên chính thức lập hợp đồng mua bán mía có chữ ký xác nhận của tôi, bà V, anh Lê Văn S và anh Nguyễn Văn S (cháu của bà V), hai bên thỏa thuận số tiền mua bán mía là 129.000.000đ. Tôi không đồng ý việc bà V cho rằng vợ chồng tôi chỉ thanh toán cho bà V được tổng số tiền là 113.000.000đ. Vì

thực tế vào ngày 10/3/2017, bà V đã nhận đủ của tôi số tiền cọc là 29.000.000đ, ngày 05/4/2017 bà V nhận của tôi số tiền 50.000.000đ, ngày 21/4/2017 bà V nhận của tôi số tiền 20.000.000đ, ngày 19/5/2017 con đẻ của bà V là anh Lê Văn S nhận của tôi số tiền 14.000.000đ, trong các lần nhận tiền trên thì bà V và anh S đều ký sổ cho tôi. Ngoài ra, vào ngày 12/3/2017 bà V có mượn của vợ tôi là Chu Thị L số tiền 3.000.000đ và vào ngày 25/3/2017 bà V tiếp tục lấy của vợ tôi số tiền 10.000.000đ có ký sổ cho vợ tôi, sau đó các bên thống nhất số tiền này chuyển thành tiền mua bán mía nên vợ tôi đã viết chữ “R” lên tờ giấy vay tiền và tự chú thích thành “chuyển V tiền mua mía”. Do đó, tổng số tiền vợ chồng tôi đã trả cho bà V là 126.000.000đ.

Trong biên bản hòa giải tại UBND xã T, ngày 25/8/2017 do tôi chưa tìm được các chứng cứ chứng minh là đã hoàn trả số nợ nêu trên cho bà V nên tôi có ký tên xác nhận là còn nợ của bà V số tiền 32.134.000đ, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án tôi đã cung cấp cho Tòa án và bà V các chứng cứ chứng minh tôi đã hoàn trả cho bà V số tiền mua mía là 126.000.000đ, nên tôi xác định hiện nay vợ chồng tôi còn nợ lại bà V số tiền mua mía là 3.000.000đ. Nay bà V khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng tôi phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà V số tiền mua mía còn nợ là 16.000.000đ thì tôi không đồng ý, vợ chồng tôi chỉ đồng ý hoàn trả cho bà V số tiền mua mía còn nợ là 3.000.000đ. Ngoài ra, tôi không có ý kiến hay yêu cầu gì thêm.

Tại bản tự khai ngày 22/11/2017, trong quá trình đối chất, hòa giải và tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Chu Thị L trình bày:

Tôi có quan hệ là vợ của ông Phạm Đăng V, vào ngày 22/02/2017 chồng tôi có mua của bà Lưu Thị V khoảng 05 hecta mía đang vào vụ thu hoạch với số tiền là 128.000.000đ, sau đó đến ngày 10/3/2017 hai bên thỏa thuận số tiền mua bán mía là 129.000.000đ. Trong quá trình thanh toán tiền mua mía giữa chồng tôi với bà V từng lần cụ thể như thế nào thì tôi không còn nhớ, tôi xác định vào ngày 12/3/2017 bà V có đến nhà tôi để mượn số tiền 3.000.000đ, lý do là lấy tiền bán mía cho ông V. Tôi đã giao cho bà V số tiền nói trên, tiếp đến ngày 25/3/2017 bà V tiếp tục đến nhà tôi để gặp ông V nhưng không có ông V ở nhà nên bà V có nói với tôi là lấy thêm số tiền bán mía 10.000.000đ và tôi đã đồng ý và đưa cho bà V số tiền 10.000.000đ. Tổng cộng tôi đã đưa cho bà V mượn số tiền 13.000.000đ, đã được bà V ký tên xác nhận vào sổ theo dõi của tôi, số tiền trên vợ chồng chúng tôi đã khấu trừ vào số tiền mua mía của chồng tôi đối với bà V vụ mía năm 2017 nên tôi đã viết chữ “R” lên tờ giấy vay tiền và tự chú thích thành “chuyển V tiền mua mía”.

Trong quá trình giải quyết vụ án, đối chiếu với các giấy tờ thanh toán tiền mía cho bà V thì tôi xác định hiện nay vợ chồng chúng tôi đã hoàn trả cho bà V tổng số tiền mua mía là 126.000.000đ, chỉ còn nợ lại bà V số tiền 3.000.000đ.

Nay bà V làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng tôi phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà V số tiền mua mía còn nợ là 16.000.000đ thì tôi không đồng ý, vợ chồng tôi chỉ đồng ý hoàn trả cho bà V số tiền mua mía còn nợ là 3.000.000đ. Tôi yêu cầu Tòa án xem xét và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, tôi không có ý kiến hay yêu cầu gì thêm.

Tại bản tự khai ngày 02/11/2017, trong quá trình đối chất và tại phiên tòa hôm nay người làm chứng anh Lê Văn S trình bày:

Tôi là con đẻ của bà Lưu Thị V, còn đối với vợ chồng ông V, bà L thì tôi chỉ quen biết chứ không có quan hệ bà con hay họ hàng thân thích gì. Tôi có chứng kiến việc mua bán mía giữa mẹ tôi và ông Phạm Đăng V vào ngày 22/02/2017 và ngày 10/3/2017, mẹ tôi có bán cho ông V 05 hecta mía với giá 129.000.000đ, ông V đã đặt cọc số tiền 29.000.000đ, hai bên thỏa thuận thời gian chặt mía (thu mía) trong tháng 3/2017, ông V phải trả tiền làm 02 lần, sau khi chặt nửa bãi mía trả số tiền 50.000.000đ và sau khi thu hoạch hết số mía theo hợp đồng thì phải thanh toán toàn bộ số tiền còn lại như đã thỏa thuận mua bán. Hợp đồng mua bán mía do ông Phạm Đăng V xác lập và đọc cho tôi, mẹ tôi và anh Nguyễn Văn S cùng nghe và cùng ký tên xác nhận.

Đến ngày 19/5/2017 mẹ tôi có nhờ tôi xuống nhà ông V lấy tiền nên tôi có xuống nhà ông V và được ông V đưa cho tôi số tiền 14.000.000đ, tôi đã viết giấy nhận tiền mía của ông V. Sau khi nhận tiền thì tôi đã về đưa cho mẹ tôi số tiền nói trên. Sau đó việc thực hiện hợp đồng mua bán mía diễn ra như thế nào thì tôi không được biết. Tôi yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 02/11/2017, người làm chứng anh Nguyễn Văn S trình bày:

Tôi có quan hệ là cháu rể của cô Lưu Thị V, tôi có chứng kiến việc mua bán mía giữa cô V và ông Phạm Đăng V vào ngày 10/3/2017, cô V có nhờ tôi ký xác nhận vào hợp đồng mua bán mía do ông V lập, với nội dung: Bà Lưu Thị V có 05 hecta mía bán cho ông V với giá 129.000.000đ, ông V đã đặt cọc tiền mua mía là 29.000.000đ, hai bên thỏa thuận thời gian chặt mía (thu mía) trong tháng 3/2017, ông V phải trả tiền làm 02 lần, sau khi chặt nửa diện tích mía trả số tiền 50.000.000đ và sau khi thu hoạch hết số mía theo hợp đồng thì phải thanh toán toàn bộ số tiền còn lại như đã thỏa thuận mua bán. Hợp đồng mua bán mía do ông V xác lập và đọc cho tôi, cùng cô Lưu Thị V, anh Lê Văn S cùng nghe và đồng ý ký tên xác nhận. Sau đó việc thực hiện hợp đồng mua bán mía như thế nào thì tôi không được biết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và triệu tập các bên đương sự đến Tòa án để tham gia tố tụng, tiến hành đối chất, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải theo quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Căn cứ vào Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện EaKar, tỉnh Đắk Lắk đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay các bên đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến của mình.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định tại các Điều 48, Điều 198 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Như: Xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng thẩm quyền giải quyết vụ án của Tòa án, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của những người tham gia tố tụng và thực hiện đúng các quy định của bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự, quy định tại các Điều 70, 71 và Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên vụ án đã quá thời chuẩn bị xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án: Xét đơn khởi kiện của bà Lưu Thị V yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông Phạm Đăng V, bà Chu Thị L phải có trách nhiệm hoàn trả số tiền mua mía còn nợ là 16.000.000đ (Mười sáu triệu đồng) là có cơ sở, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án vợ chồng ông V, bà L đã cung cấp được các giấy tờ chứng minh việc ông V đã trả cho bà V số tiền 13.000.000đ theo chứng từ lập ngày 12/3/2017 bà V mượn số tiền 3.000.000đ và ngày 25/3/2017 bà V nhận số tiền 10.000.000đ bà V cũng thừa nhận nhưng cho rằng số tiền trên là do bà V vay của vợ chồng ông V, bà L vào năm 2016 và đã khấu trừ vào tiền nợ mía của ông V vụ mùa năm 2016 nhưng không đưa ra được các tài liệu chứng cứ chứng minh cho số tiền 13.000.000đ là vay của vợ chồng ông V, bà L vào năm 2016 nên không có cơ sở để xem xét giải quyết. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 274, 275, 430 và Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015 để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị V. Buộc vợ chồng ông Phạm Đăng V, bà Chu Thị L phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà Lưu Thị V số tiền mua mía còn nợ là 3.000.000đ.

Bà V có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 16.134.000đ, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ xét xử đối với số tiền 16.134.000đ theo đơn khởi kiện của bà V.

Bà V không yêu cầu vợ chồng ông V, bà L phải tính khoản tiền lãi suất phát sinh, vì vậy không yêu cầu Hội đồng xét xử đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đơn khởi kiện của bà Lưu Thị V đề ngày 04/10/2017, Tòa án nhân dân huyện EaKar xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”, được quy định tại Điều 430 Bộ luật dân sự năm 2015. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 195 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân huyện EaKar thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Về thời hiệu khởi kiện: Đơn khởi kiện của bà Lưu Thị V đề ngày 04/10/2017 là còn trong thời hiệu khởi kiện, quy định tại Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015.

Xét nội dung khởi kiện: Tại đơn khởi kiện bà V yêu cầu ông V phải có trách nhiệm trả số tiền mua mía còn nợ là 32.134.000đ, sau khi đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ do ông V cung cấp trong quá trình hòa giải thì bà V xác định vợ chồng ông V, bà L đã hoàn trả cho bà V số tiền mua mía là 113.000.000đ, bà V yêu cầu vợ chồng ông V, bà L phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà V số tiền mua mía còn nợ là 16.000.000đ.

Hội đồng xét xử nhận định: Vào ngày 22/02/2017 ông V có đặt vấn đề mua của bà V vườn mía có diện tích khoảng 5 hecta tại thôn B, xã T, huyện EaKar đang vào vụ thu hoạch với giá 128.000.000đ, hai bên có xác lập 01 giấy bán mía, có chữ ký xác nhận của ông V, bà V và con đẻ của bà V là anh Lê Văn S ký tên người làm chứng, đến ngày 10/3/2017, ông V và bà V chính thức ký kết hợp đồng mua bán mía, hai bên thống nhất thỏa thuận trị giá vườn mía nêu trên là 129.000.000đ (Một trăm hai mươi chín

triệu đồng), có chữ viết và chữ ký xác nhận của ông Phạm Đăng V, bà Lưu Thị V, ngoài ra còn có anh Lê Văn S (con đẻ của bà V) và anh Nguyễn Văn S (cháu rể của bà V) ký tên xác nhận người làm chứng. Cùng ngày 10/3/2017 ông V đã trả cho bà V số tiền đặt cọc là 29.000.000đ, số tiền còn lại ông V cam kết sẽ hoàn trả cho bà V trong tháng 3/2017, cụ thể: Sau khi chặt nửa bãi mía trả số tiền 50.000.000đ và sau khi thu hoạch xong trả hết số tiền còn lại là 50.000.000đ. Trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa hôm nay bà V xác định vợ chồng ông V, bà L đã hoàn trả cho bà V số tiền mua mía là 113.000.000đ, cụ thể: Tính đến ngày 10/3/2017 ông V đã trả cho bà V số tiền đặt cọc là 29.000.000đ, ngày 05/4/2017 ông V trả số tiền 50.000.000đ, ngày 21/4/2017 ông V trả số tiền 20.000.000đ, ngày 19/5/2017 ông V trả số tiền 14.000.000đ. Bà V xác định hiện nay vợ chồng ông V, bà L còn nợ của bà V số tiền mua mía là 16.000.000đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông V cung cấp cho Tòa án 01 chứng từ, trong đó có ghi ngày 12/3/2017 chị V mượn số tiền 3.000.000đ, ngày 25/3/2017 chị V lấy số tiền 10.000.000đ, vợ chồng ông V, bà V cho rằng vào ngày 12/3/2017 bà V có đến nhà ông V, bà L để mượn số tiền 3.000.000đ, lý do là lấy tiền bán mía cho ông V. Bà L đã giao cho bà V số tiền nói trên, tiếp đến ngày 25/3/2017 bà V tiếp tục đến nhà vợ chồng ông V, bà V để gặp ông V nhưng không có ông V ở nhà nên bà V có nói với bà L là lấy thêm số tiền bán mía 10.000.000đ, bà L đồng ý và đưa cho bà V số tiền 10.000.000đ. Tổng cộng bà L đã đưa cho bà V số tiền 13.000.000đ đã được bà V ký tên xác nhận vào sổ theo dõi của bà L, số tiền trên vợ chồng ông V, bà L đã khấu trừ vào số tiền mua mía của ông V đối với bà V vụ mía năm 2017 nên bà L đã viết chữ “R” lên chứng từ và tự chú thích thành “chuyển V tiền mua mía”. Bà V thừa nhận chữ viết và chữ ký có tên Lưu Thị V trong chứng từ nêu trên là do bà V ký tên và viết ra, bà V cho rằng số tiền nêu trên là do bà V mượn của vợ chồng ông V, bà L vào năm 2016 và đã khấu trừ vào số tiền nợ mía của ông V vụ mùa năm 2016, ngoài ra bà V còn cho rằng các ngày, tháng, năm được ghi trong chứng từ nêu trên là không đúng sự thật. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án vào ngày 23/3/2018 Tòa án đã tiến hành lập biên bản làm việc, giải thích, hướng dẫn cho bà V làm thủ tục trưng cầu giám định chữ viết ghi ngày, tháng, năm trong giấy mượn tiền nêu trên nhưng bà V từ chối và không yêu cầu Tòa án tiến hành trưng cầu giám định. Đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay bà V không có bất kỳ chứng cứ gì để chứng minh là có làm hợp đồng bán mía đối với ông V vụ mùa năm 2016 nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà V đối với số tiền 13.000.000đ và công nhận chứng từ ghi ngày 12/3/2017 và ngày 25/3/2017 là do vợ chồng ông V, bà L khấu trừ tiền mua mía của bà V đối với vụ mía năm 2017.

Ngày 12/6/2018 bà V làm đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 16.134.000đ, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà V là tự nguyện, vì vậy Hội đồng xét xử áp dụng Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ xét xử đối với số tiền 16.134.000đ theo đơn khởi kiện của bà V.

Tại biên bản hòa giải ngày 25/8/2017 của UBND xã T, ông V xác nhận còn nợ của bà V số tiền mua mía là 32.134.000đ. Tuy nhiên qua các tài liệu, chứng cứ mà vợ chồng ông V, bà L đã giao nộp cho Tòa án đã chứng minh việc vợ chồng ông V, bà L

đã hoàn trả cho bà V tổng số tiền mua mía là 126.000.000đ và còn nợ lại bà V số tiền mua mía là 3.000.000đ.

Việc giao kết hợp đồng mua bán mía giữa các bên đương sự là hoàn toàn tự nguyện, hình thức và nội dung hợp đồng đúng theo quy định của pháp luật. Kể từ khi ông V xác lập hợp đồng mua bán mía với bà V đến nay mặc dù bà V đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông V, bà L phải có trách nhiệm hoàn trả số tiền mua mía theo thỏa thuận, nhưng vợ chồng ông V, bà L mới trả được cho bà V số tiền mua mía là 126.000.000đ, còn nợ lại bà V số tiền mua mía là 3.000.000đ. Như vậy, ông V đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền của bên mua theo quy định tại khoản 1 Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tại khoản 1 Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

“Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền theo thời hạn, địa điểm và mức tiền được quy định trong hợp đồng”.

Căn cứ vào Điều 430, khoản 1 Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lưu Thị V, buộc vợ chồng ông Phạm Đăng V, bà Chu Thị L phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà Lưu Thị V số tiền mua mía còn nợ 3.000.000đ là hoàn toàn phù hợp, thỏa đáng, đúng theo quy định của pháp luật.

Bà Lưu Thị V không yêu cầu vợ chồng ông Phạm Đăng V, bà Chu Thị L phải tính khoản tiền lãi suất phát sinh, vì vậy Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

- Về án phí: Các bên đương sự phải chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 184, Điều 195, Điều 203 và Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào các Điều 429, Điều 430, khoản 1 Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lưu Thị V.

Buộc vợ chồng ông Phạm Đăng V, bà Chu Thị L phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà Lưu Thị V số tiền mua mía còn nợ là 3.000.000đ (Ba triệu đồng).

Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị V đối với số tiền 13.000.000đ (Mười ba triệu đồng).

Đình chỉ xét xử đối với số tiền 16.134.000đ (Mười sáu triệu một trăm ba mươi bốn nghìn đồng) theo đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị V, ngày 12/6/2018.

Bà Lưu Thị V không yêu cầu vợ chồng ông Phạm Đăng V, bà Chu Thị L phải tính khoản tiền lãi suất phát sinh, vì vậy Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Áp dụng Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vợ chồng ông Phạm Đăng V, bà Chu Thị L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, theo mức tính: (Từ 6.000.000đ trở xuống phải chịu 300.000đ).

Bà Lưu Thị V phải chịu 650.000đ (Sáu trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận, theo mức tính: $13.000.000đ \times 5\% = 650.000đ$, được khấu trừ vào số tiền 803.350đ (Tám trăm lẻ ba nghìn ba trăm năm mươi đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, mà bà Lưu Thị V đã nộp tại chi cục Thi hành án dân sự huyện EaKar theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0003080, ngày 18/10/2017. Hoàn trả cho bà Lưu Thị V 153.350đ (Một trăm năm mươi ba nghìn ba trăm năm mươi đồng) tiền tạm ứng án phí còn lại đã nộp.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự”

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk
- VKSND tỉnh Đắk Lắk
- VKSND huyện EaKar
- Chi cục THADS huyện EaKar
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ, VP.

Phạm Hồng Trường